TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2026/HSST
Ngày: 12/02/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

***- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Ông Phan Huy Viễn.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Vi Tình.
2. Bà Ngô Thị Tuyết Mai.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Tình, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Bùi Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai (cơ sở 2) mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 01/2026/HSST, ngày 06 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-HS, ngày 29 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo:

Trương Thanh T, sinh ngày 15/5/2001 tại xã T, tỉnh Quảng Ngãi;

Nơi cư trú: Xóm K, thôn T, xã T, tỉnh Quảng Ngãi;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Trương Văn M, sinh năm 1970 (đã chết) và bà Đoàn Thị B, sinh năm 1971.

Gia đình bị cáo có 04 anh chị em, bị cáo là con út trong gia đình.

Tiền sự: Không;

Tiền án: Ngày 21/8/2020 bị Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi (cũ), tỉnh Quảng Ngãi tuyên phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (Bản án số 49/2020/HSST). Bị cáo chưa chấp hành xong phần án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và các khoản bồi thường trong Bản án.

Nhân thân: Xấu.

Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 11/9/2025 đến ngày 20/9/2025, tạm giam từ ngày 20/9/2025 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:** Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai – vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:** Anh Trương Minh T2, sinh năm 1991; địa chỉ: H N, tổ D phường N, tỉnh Quảng Ngãi – vắng mặt.

*** Người làm chứng:** Anh Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ C phường N, tỉnh Quảng Ngãi – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 13 giờ 20 phút ngày 06/9/2025, Trương Thanh T đi bộ trên đường T theo hướng từ xã K đến phường A để bắt xe về tỉnh Quảng Ngãi. Đến khoảng 14 giờ 30 phút cùng ngày, khi đến trước nhà bà Khổng Thị L thuộc thôn B xã Y, tỉnh Gia Lai thì T phát hiện trước sân nhà bà L có dựng 01 xe mô tô biển kiểm soát 81AE-038.73 của anh Phạm Văn T1 (sinh năm 1988, trú tại tổ A, phường A, tỉnh Gia Lai) đang cắm chìa khóa trên xe, không có người trông coi nên T nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe để bán tiêu xài cá nhân. T đi vào trong sân dắt chiếc xe mô tô trên ra ngoài lề đường Tỉnh lộ 667, rồi điều khiển xe mô tô đi về hướng tỉnh Quảng Ngãi. Đến khoảng 03 giờ sáng ngày 07/9/2025, T về đến đường B thuộc phường N, tỉnh Quảng Ngãi. Tại đây, T gặp bà Trương Thị T3 *(sinh năm 1977, trú tại số nhà E, đường B, phường N, tỉnh Quảng Ngãi)* và hỏi "ở đây có ai cầm xe không", bà T3 chỉ sang hỏi Nguyễn Ngọc C *(sinh năm 1977; trú tại phường C, tỉnh Quảng Ngãi)* đang đứng trước Nhà nghỉ K (*thuộc đường B, phường N, tỉnh Quảng Ngãi),* T đi đến gặp Nguyễn Ngọc C và nói muốn bán chiếc xe mô tô. C nói "Xe nào đâu mày", T nói: "Đây, cái xe đây nè", C nói tiếp "Xe của mày hả, Giấy tờ đâu"; T nói "Đi bị mất giấy tờ, tôi về nhà gây lộn với vợ nên tôi xách xe đi tiếp giờ hết tiền thế xe đỡ, nếu được bán luôn cũng được". C nói: "Xe mày ăn trộm hả, phải xe ăn trộm thì nói nha mày". C hỏi đi hỏi lại khoảng bốn đến năm lần, T vẫn nói "Xe này của em có gì em chịu trách nhiệm". Lúc đó, C mới lấy chìa khóa xe mở kiểm tra thử, thấy mở được khóa xe, cốp xe và thấy chìa khóa đang "Rin", nơi ổ khóa không có dấu hiệu cạy phá. C nói tiếp "Giờ mày thế bao nhiêu". T nói: "khoảng hai triệu, hay hai triệu rưỡi cũng được anh". C nhìn vào biển số và phát hiện chiếc xe có biển số khác tỉnh nên nói "Xe của mày biển số tỉnh, xe mày đá của ai phải không", T nói "Xe của em mới mua đó". C nói tiếp "Giờ này bán cũng không ai dám mua đừng nói chi thế xe", T nói "Bán luôn cũng được". C hỏi tiếp "Xe này mày bán bao nhiêu". T nói: "Hai triệu hay hai triệu rưỡi gì cũng được anh". Sau đó, C gọi điện thoại cho Trương Minh T2 *(sinh năm 1991; trú tại tổ B, phường C, tỉnh Quảng Ngãi)* vì C biết T2 có nhu cầu mua xe để làm phương tiện đi làm. Khi T2 đến nơi có hỏi T "Xe bán bao nhiêu", T nói "Bán hai triệu". T2 thấy xe còn mới, trị giá của chiếc xe phải hơn 10.000.000 đồng, mà T chỉ bán có 2.000.000 đồng nên T2 không đồng ý mua. T nói "Không mua thì cho cầm lấy tiền xài đỡ rồi có tiền mai chuộc lại". Thịnh nhìn sơ qua rồi lấy chìa khóa mở khóa ở cổ và mở khóa cốp xem có dấu vết cạy phá gì không nhưng thấy ổ khóa cổ và ổ khóa ở yên xe vẫn bình thường nên tin tưởng là xe chính chủ của T và nói tiếp "Xe này không mua được nhưng cần tiền thì cho cầm đỡ rồi mai lấy lại" thì T đồng ý. Sau đó, T2 đưa số tiền 2.000.000 đồng cho T, rồi T2 điều khiển xe mô tô về phòng trọ. Đến ngày 11/9/2025, T biết hành vi phạm tội của mình bị phát hiện nên đã đến Công an xã Y đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Kết luận định giá tài sản số 182/KL-HĐĐGTTHS, ngày 13/9/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Gia Lai kết luận xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave Alpha, màu đen, biển kiểm soát 81AE-038.73; Số

khung: RLHJA353XRY502836; Số máy: JA70E0639114 (xe đã qua sử dụng) trị giá 13.000.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 19/CT-VKS, ngày 05 tháng 01 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai đã truy tố bị cáo Trương Thanh T ra trước Toà án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai để xét xử về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Gia Lai giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Trương Thanh T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

+ Xử phạt bị cáo Trương Thanh T từ 15 (mười lăm) đến 20 (hai mươi) tháng tù.

+ Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn nêu ý kiến đề nghị về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí trong vụ án.

*Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì mà chỉ mong muốn Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Gia Lai trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì đối với hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi của bị cáo Trương Thanh T được xác định theo lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa như sau: Vào khoảng 14 giờ 30 phút ngày 06/9/2025, lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của anh Phạm Văn T1, bị cáo đã lén lút thực hiện hành vi trộm cắp của anh T1 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 81AE-038.73. Sau khi trộm cắp được chiếc xe, bị cáo đã điều khiển xe đến khu vực phường N, tỉnh Quang Ngãi và cầm cố chiếc xe cho anh Trương Minh T2 lấy số tiền 2.000.000 đồng để tiêu xài. Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật và mong muốn Hội đồng xét xử xem xét, khoan hồng.

[3]. Xét lời khai nhận tội của bị cáo Trương Thanh T là phù hợp với lời khai của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận hành vi của bị cáo đã phạm vào tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[4]. Xét về nhân thân, hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy rằng:

Bị cáo là công dân đã trưởng thành, nhận thức được việc trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì muốn có tiền tiêu xài thỏa mãn nhu cầu cá nhân của bản thân nên bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý, trông coi tài sản để chiếm đoạt của bị hại chiếc xe mô tô biển kiểm soát 81AE-038.73 có giá trị là 13.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ đồng thời ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương. Bị cáo có 01 tiền án chưa được xóa án tích mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Tái phạm" được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Chính vì vậy, cần xử phạt nghiêm khắc đối với bị cáo bằng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian thì mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên cũng cần xem xét cho bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi hành vi phạm tội bị phát hiện bị cáo đã đến cơ quan công an đầu thú. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự được Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo khi lượng hình.

Đối với anh Trương Minh T2 khi nhận cầm cố chiếc xe mô tô biển kiểm soát 81AE-038.73 thì T2 không biết đó là tài sản do Trương Thanh T trộm cắp mà có. Do vậy, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G không xử lý T2 về hành vi Chứa chấp hoặc Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo Trương Thanh T là lao động tự do, không có công ăn việc làm và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức án đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại trong vụ án là anh Phạm Văn T1 sau khi nhận lại tài sản bị mất là chiếc chiếc xe mô tô biển kiểm soát 81AE-038.73 thì anh T1 không có yêu cầu gì đối với bị cáo.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà anh Trương Minh T2 bỏ ra cầm cố chiếc xe mô tô biển kiểm soát 81AE - 038.73 cho bị cáo Trương Thanh T thì bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết. Trong quá trình điều tra, anh T2 không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên.

Tại phiên tòa, anh T1 và anh T2 vắng mặt nên nếu sau này hai anh có tranh chấp hay yêu cầu bồi thường thì sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[8]. Về vật chứng vụ án: Vật chứng vụ án là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave Alpha, biển kiểm soát 81AE-038.73 là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Phạm Văn T1. Sau khi định giá, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G đã trả lại cho anh T1. Việc xử lý của cơ quan điều tra là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét thêm.

- Đối với số tiền 2.000.000 đồng do bị cáo Trương Thanh T phạm tội mà có và đã tiêu xài hết nên cần buộc bị cáo nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[9]. Về án phí sơ thẩm: Bị cáo Trương Thanh T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[10]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trương Thanh T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Trương Thanh T **18** (mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ là ngày 11/9/2025.

- Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trương Thanh T.

3. Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Xử buộc bị cáo Trương Thanh T phải nộp lại số tiền thu lời bất chính là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Xử buộc bị cáo Trương Thanh T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13 – Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai (PC04);
- Bị cáo;

- Người tham gia tố tụng;
- Thi hành án HS, DS;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

Phan Huy Viễn